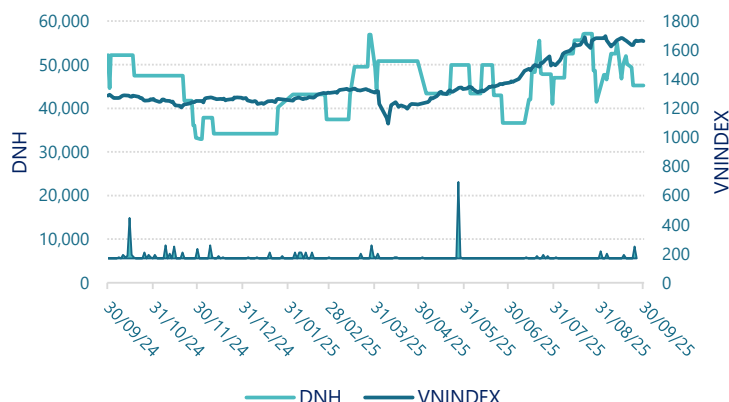


CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM: DNH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	45,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	57,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,929
SL cổ phiếu LH	422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	265
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,092
P/E	18.3
EPS	2,465

DT thuần

Q3/25

518

tỷ VNĐ

QoQ: ▼112 | -17.7%

YoY: ▼162 | -23.8%

LN sau thuế

Q3/25

210

tỷ VNĐ

QoQ: ▼41.0 | -16.4%

YoY: ▼72.0 | -25.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

52.1%

+/- YoY: ▼ 0.7%

DT thuần

9T 2025

1,637

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 314 | 23.8%

LN sau thuế

9T 2025

645

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 138 | 27.3%

ROE

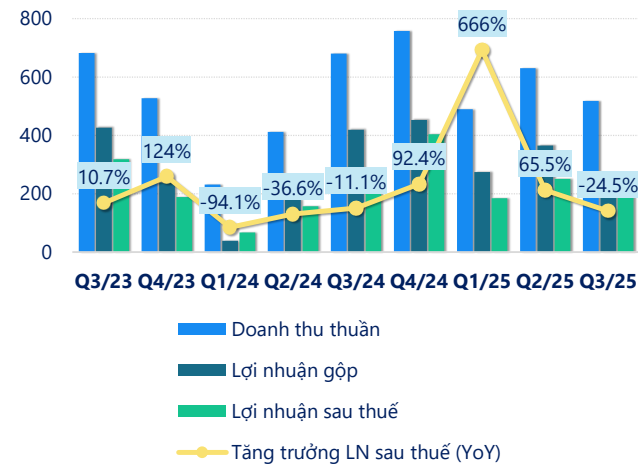
Q3/25

19.2%

+/- YoY: ▲ 6.9%

tỷ VNĐ

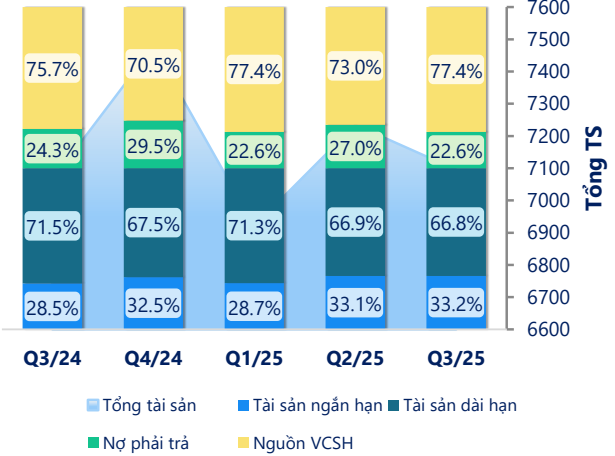
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

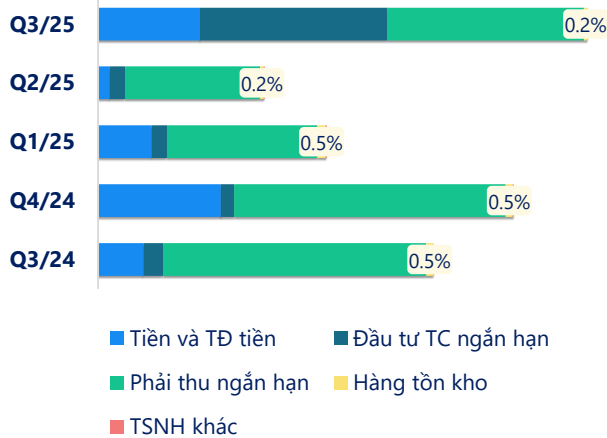
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



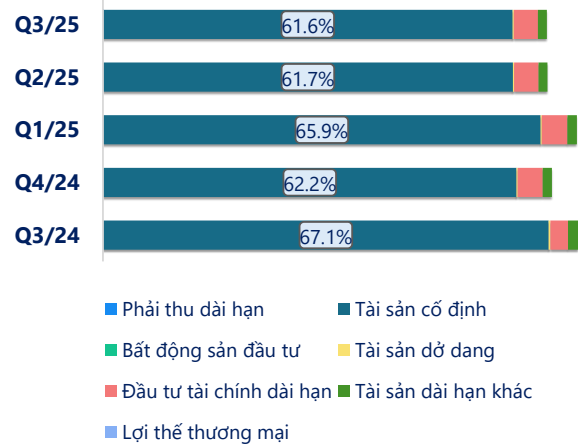
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

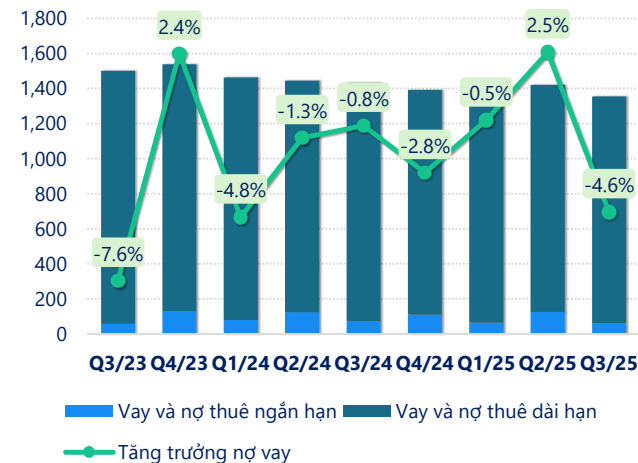
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

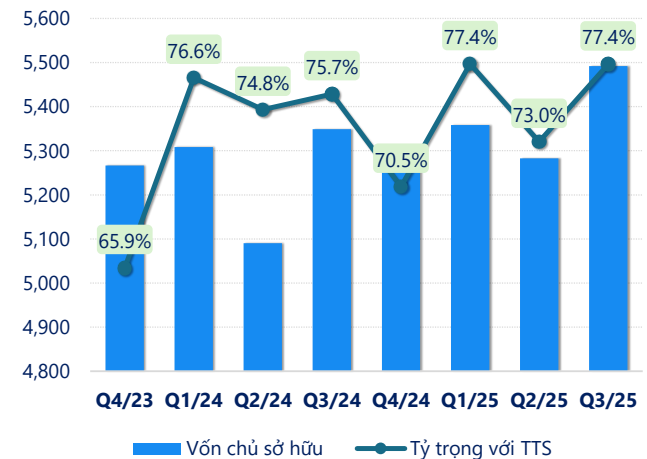
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

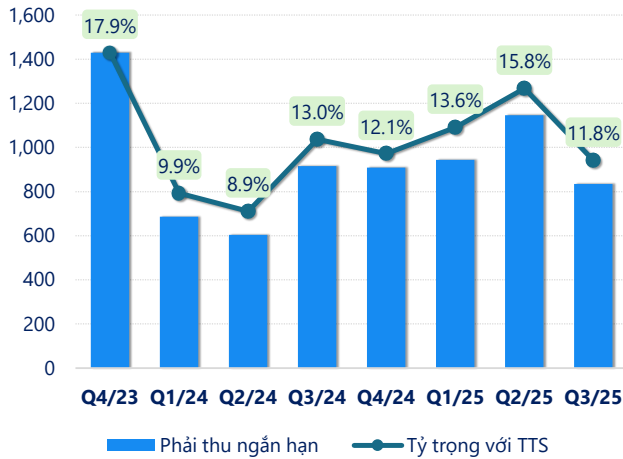
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



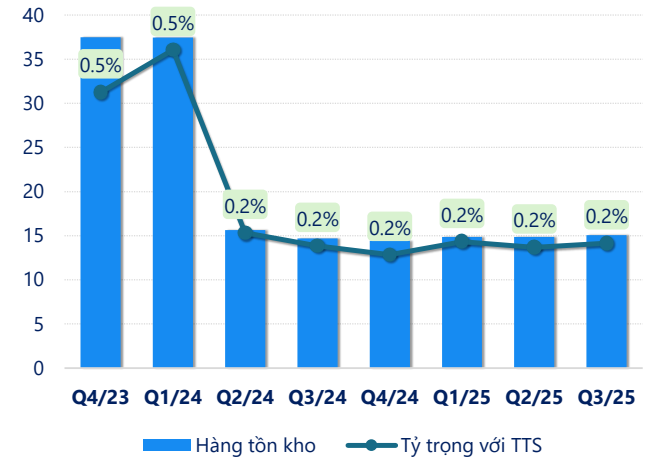
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


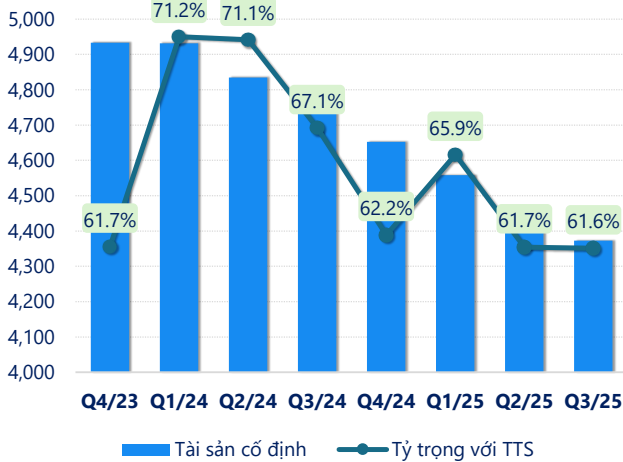
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


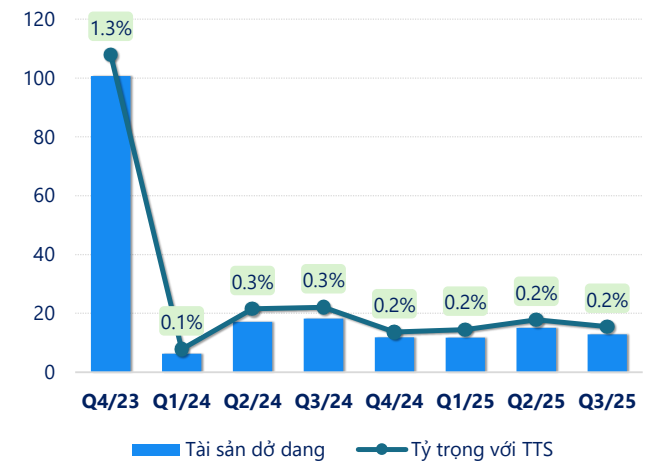
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

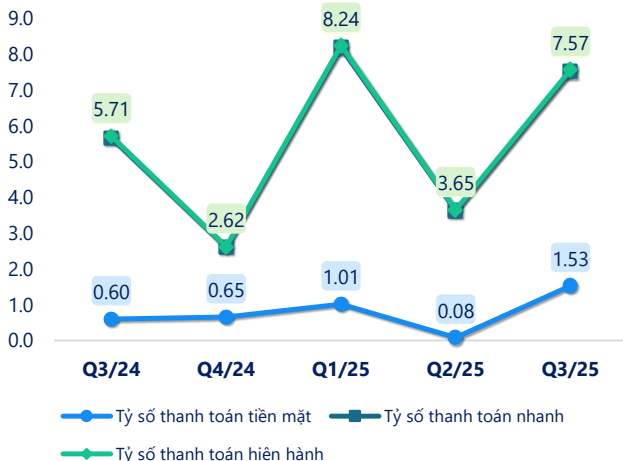
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

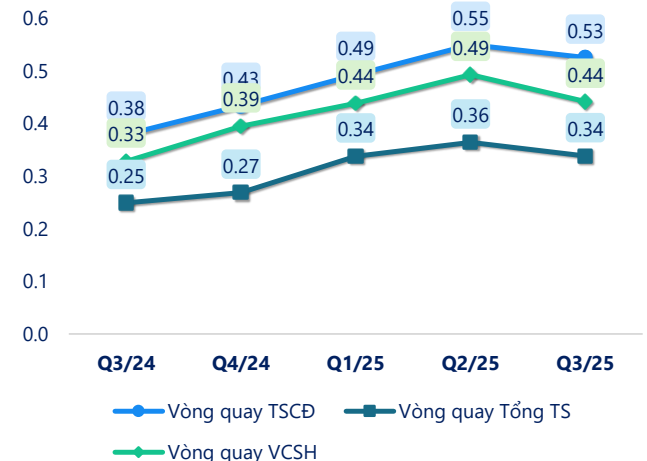
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	7,064	7,477	6,921	7,235	7,096
Tài sản ngắn hạn	2,013	2,428	1,986	2,398	2,358
Tiền và tương đương tiền	211	605	244	54.9	476
Đầu tư tài chính ngắn hạn	870	900	780	1,180	1,030
Phải thu ngắn hạn	915	908	943	1,146	834
Hàng tồn kho	14.7	14.4	14.9	14.8	15.1
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	0.37	3.48	2.59	1.67
Tài sản dài hạn	5,051	5,049	4,935	4,837	4,738
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0.01
Tài sản cố định	4,738	4,653	4,558	4,462	4,372
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	18.2	11.9	11.7	15.1	12.8
Đầu tư tài chính dài hạn	187	281	266	265	260
Tài sản dài hạn khác	108	104	99.2	95.1	93.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,715	2,208	1,563	1,952	1,604
Nợ ngắn hạn	353	926	241	657	312
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.0	110	64.0	125	63.0
Phải trả người bán ngắn hạn	48.2	72.9	49.5	45.1	44.2
Nợ dài hạn	1,363	1,282	1,322	1,295	1,292
Vay và nợ thuê dài hạn	1,363	1,282	1,322	1,295	1,292
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,349	5,269	5,358	5,283	5,492
Vốn chủ sở hữu	5,349	5,269	5,358	5,283	5,492
Vốn điều lệ	4,224	4,224	4,224	4,224	4,224
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)